

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 02/01/2014 đến ngày 31/12/2014

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Tp Hồ Chí Minh - Tháng 3 năm 2015

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
THÔNG TIN CHUNG	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 34

**TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM**

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam là tiền thân Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi từ Công ty Hóa chất Cơ bản Miền Nam theo Quyết định số 138/2003/QĐ-Ttg ngày 11 tháng 07 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty Hóa chất Cơ bản Miền Nam thành Công ty TNHH MTV Hóa chất cơ bản Miền Nam. Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam từ ngày 02/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02/01/2014.

Vào ngày 24 tháng 2 năm 2015, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 43/QĐ-SGDHCM về việc chấp thuận đăng ký niêm yết cổ phiếu với mã chứng khoán là CSV.

Trụ sở chính của Công ty tại số 22 Lý Tự Trọng - P Bến Nghé - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm.

Hội đồng quản trị	Ông Lê Văn Hùng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
	Ông Nguyễn Hữu Thọ	Ủy viên
	Ông Phạm Thanh Tùng	Ủy viên
	Ông Trịnh Tuấn Minh	Ủy viên
	Ông Lê Thanh Bình	Ủy viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Hữu Thọ	Tổng Giám đốc
	Ông Hoàng Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hoài Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Bà Lê Thúy Mai	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
	Ông Lê Tùng Lâm	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hữu Thọ - Tổng Giám đốc Công ty.

ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 02/01/2014 đến ngày 31/12/2014 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán và Kiểm toán AVINA-IAFC

**TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cho kỳ kế toán từ ngày 02/01/2014 đến ngày 31/12/2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau.

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 34. Các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hữu Thọ
Tổng Giám đốc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2015

Số : 012/2015/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam, được lập ngày 12 tháng 3 năm 2015, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 02/01/2014 đến ngày 31/12/2014 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 02/01/2014 đến ngày 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



Nguyễn Quốc Hùng

Giám đốc

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0295-2013-146-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ, KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN AVINA-IAFC

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2015

Đinh Thế Hùng

Kiểm toán viên

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1917-2013-146-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm VND	Đầu năm VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		450.830.295.329	-
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	180.509.143.491	-
1. Tiền	111		49.773.878.491	-
2. Các khoản tương đương tiền	112		130.735.265.000	-
II- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		107.273.670.897	-
1. Phải thu khách hàng	131		101.364.725.337	-
2. Trả trước cho người bán	132		3.187.010.164	-
3. Các khoản phải thu khác	135	4	2.976.885.390	-
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(254.949.994)	-
III- Hàng tồn kho	140	5	158.411.087.816	-
1. Hàng tồn kho	141		159.410.851.925	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(999.764.109)	-
IV- Tài sản ngắn hạn khác	150		4.636.393.125	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		322.592.766	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.037.664.133	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		276.136.226	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		356.273.304.706	-
I- Tài sản cố định	220		259.207.173.895	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	255.320.857.852	-
- Nguyên giá	222		817.412.552.853	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(562.091.695.001)	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	7	383.333.333	-
- Nguyên giá	228		1.436.128.875	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.052.795.542)	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	3.502.982.710	-
II- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	43.806.346.327	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		43.806.346.327	-
III- Tài sản dài hạn khác	260		53.259.784.484	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	50.668.949.405	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		2.590.835.079	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		807.103.600.035	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm VND	Đầu năm VND
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		259.650.510.605	-
I- Nợ ngắn hạn	310		249.099.086.121	-
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	117.658.789.717	-
2. Phải trả người bán	312		34.192.656.392	-
3. Người mua trả tiền trước	313		340.292.009	-
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	12	27.592.091.305	-
5. Phải trả người lao động	315		55.966.501.458	-
6. Chi phí phải trả	316	13	305.011.537	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	1.506.386.255	-
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		11.537.357.448	-
II- Nợ dài hạn	330	15	10.551.424.484	-
1. Vay và nợ dài hạn	334		10.551.424.484	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		547.453.089.430	-
I- Vốn chủ sở hữu	410	16	547.453.089.430	-
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		442.000.000.000	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.506.484	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		105.443.582.946	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		807.103.600.035	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm VND	Đầu năm VND
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		1.795.459.401	
2. Ngoại tệ các loại	005			
<i>Đô la Mỹ</i>			11.153,79	
<i>Euro</i>			23,13	



Phạm Thị Thu Hằng

Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 2 tháng 3 năm 2015



Lê Thị Ngọc Diệp

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thọ

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 02/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Mẫu B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	1.064.110.936.241	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	205.453.084	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	1.063.905.483.157	-
4. Giá vốn hàng bán	11	20	788.745.574.011	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		275.159.909.146	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	3.867.842.452	-
7. Chi phí tài chính	22	22	13.651.048.845	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>13.002.217.011</i>	-
8. Chi phí bán hàng	24		44.911.613.741	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		80.079.398.303	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		140.385.690.709	-
11. Thu nhập khác	31		119.778.245	-
12. Chi phí khác	32		86.175.804	-
13. Lợi nhuận khác	40		33.602.441	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		140.419.293.150	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	34.975.710.204	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		105.443.582.946	-

Phạm Thị Thu Hằng

Phạm Thị Thu Hằng

Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2015

Lê Thị Ngọc Diệp

Lê Thị Ngọc Diệp

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thọ

Nguyễn Hữu Thọ

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán từ ngày 02/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Mẫu B 03-DN
 Năm trước
 VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	140.419.293.150	-
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	113.533.061.460	
- Các khoản dự phòng	03	559.660.269	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực	04	(8.620.340)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.623.776.587)	
- Chi phí lãi vay	06	13.002.217.011	
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu	08	263.881.834.963	-
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(685.825.816)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	97.188.586.121	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11	7.852.620.029	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	8.711.312.668	
- Tiền lãi vay đã trả	13	(12.746.377.474)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(26.973.463.299)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	122.976.216.064	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(79.388.142.777)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	380.816.760.479	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các	21	(34.900.227.304)	
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	3.623.776.587	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(31.276.450.717)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	313.609.544.006	
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(383.732.533.764)	
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(98.916.796.853)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(169.039.786.611)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	180.509.143.491	-
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	-	-
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại	61	8.620.340	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	180.509.143.491	-




Phạm Thị Thu Hằng
 Người lập biểu
 Tp Hồ Chí Minh, ngày 2 tháng 3 năm 2015



Lê Thị Ngọc Diệp
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Hữu Thọ
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU B 09-DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng)***1. THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi từ Công ty Hóa chất Cơ bản Miền Nam theo Quyết định số 138/2003/QĐ-Ttg ngày 11 tháng 07 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty Hóa chất Cơ bản Miền Nam thành Công ty TNHH MTV Hóa chất cơ bản Miền Nam. Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam từ ngày 02/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02/01/2014.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 710 người

Trụ sở chính của Công ty tại số 22 Lý Tự Trọng - P Bến Nghé - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh.

Thông tin Công ty Con và Chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau.

Công ty con

Tên	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh phốt pho vàng
<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>65,05%</i>
<i>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</i>	<i>65,05%</i>

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
Nhà máy Hóa chất Đồng Nai	Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
Mỏ Bauxit Bảo Lộc	Số 62 Lý Thường Kiệt, Bảo Lộc, Lâm Đồng
Chi nhánh Công ty CP Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Số 46/6 Phan Huy Ích, Tân Bình, TP.HCM
Nhà máy Hóa chất Tân Bình II	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
Văn phòng Công ty	Số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, TP.HCM

Vốn điều lệ của Công ty

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02/01/2014 là 442.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất máy chuyên dụng khác; Chi tiết: Sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất; Gia công, chế tạo lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp nước thải công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xỉ mạ điện, luyện kim đúc);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng)

1. THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi tiết: mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành lọc hóa chất;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghiệp và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xỉ mạ điện, luyện kim đúc);
- Khai thác khoáng sản chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxite (không chế biến tại trụ sở);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất; (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải tại trụ sở).
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối ăn dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2014, không có hoạt động nào có ảnh hưởng trọng yếu đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng được lập từ ngày 02/01/2014 đến 31/12/2014.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (tiếp theo)**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.4 Chính sách kế toán áp dụng**2.4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền.

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính “Quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (tiếp theo)**

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho.

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng. Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác.

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết trong việc thanh toán trong thời gian tới).

2.4.4 Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình.

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình.*

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau.

Tài sản cố định hữu hình	Thời gian sử dụng
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định vô hình	
Phần mềm máy kế toán và khác	3 - 8 năm
Vô hình	

2.4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài phần lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần vốn chủ sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát tài sản và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

2.4.6 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (tiếp theo)

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

2.4.7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác.

Chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán. Riêng lợi thế thương mại được phân bổ 10 năm.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh do các cổ đông Công ty mẹ góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (tiếp theo)**

+ *Thặng dư vốn cổ phần*: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ *Vốn khác*: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

+ *Cổ phiếu quỹ*: Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

+ *Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.4.10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau.

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ : Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (tiếp theo)

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm.

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.4.13 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các công ty cùng thuộc tập đoàn, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (tiếp theo)****2.4.14 Lãi trên cổ phiếu*****Lãi cơ bản trên cổ phiếu***

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 Ban hành và công bố theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Lãi cơ bản trên cổ phiếu quy định "Trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất" nên Công ty sẽ trình bày khoản lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

2.4.15 Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được lập theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận.

Các bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý của doanh nghiệp dùng để lập báo cáo cho bên ngoài phải là các đơn vị nằm trong cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp đó. Thông tin bộ phận do các đơn vị này lập để giúp Ban Tổng Giám đốc đánh giá hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và đưa ra quyết định điều hành và quản lý trong tương lai của doanh nghiệp.

Một lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý cần được xác định là một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu phát sinh từ bán hàng ra ngoài đồng thời thoả mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tổng Doanh thu của bộ phận từ việc bán hàng ra ngoài và từ giao dịch với các bộ phận khác phải chiếm từ 10% trở lên trên tổng doanh thu của tất cả bộ phận, hoặc;
- b) Kết quả kinh doanh của bộ phận này bất kể lãi (hay lỗ) chiếm từ 10 % trở lên trên tổng lãi (hay lỗ) của tất cả các bộ phận có lãi (hoặc trên tổng lỗ của tất cả các bộ phận lỗ) nếu đại lượng nào có giá trị tuyệt đối lớn hơn, hoặc;
- c) Tài sản của bộ phận chiếm từ 10 % trở lên trên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

2.4.16 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	1.675.975.674	-
Tiền gửi ngân hàng	48.097.902.817	-
Các khoản tương đương tiền	130.735.265.000	-
Cộng	180.509.143.491	-

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Phải thu về cổ phần hóa	92.698.728	
Phải thu khác		
<i>Thuế TNCN phải thu của CBCNV</i>	2.594.967.166	
<i>Phải thu về dự lãi tiền gửi</i>	282.863.347	
<i>Khác</i>	6.356.149	-
Cộng	2.976.885.390	-

5. HÀNG TỒN KHO

	Cuối năm VND	Cuối năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	86.076.694.257	-
Công cụ, dụng cụ	676.428.300	-
Thành phẩm	72.657.729.368	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	159.410.851.925	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	999.764.109	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	158.411.087.816	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

MÃU B 09-DN

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Số dư đầu năm					-
<i>Tăng trong năm</i>	<i>161.348.399.456</i>	<i>624.222.352.361</i>	<i>17.330.505.310</i>	<i>14.848.702.945</i>	<i>817.749.960.072</i>
Chuyển số kế toán	137.214.062.504	625.167.033.339	21.634.870.584	5.835.206.066	789.851.172.493
Mua trong năm		913.285.640		216.857.909	1.130.143.549
Đầu tư XDCB hoàn thành	24.134.336.952	26.768.644.030			26.768.644.030
Phân loại lại		(28.626.610.648)	(4.304.365.274)	8.796.638.970	-
Giảm trong năm	337.407.219	-	-	-	337.407.219
Thanh lý, nhượng bán	337.407.219				337.407.219
Số dư cuối năm	161.010.992.237	624.222.352.361	17.330.505.310	14.848.702.945	817.412.552.853
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm					-
<i>Tăng trong năm</i>	<i>100.645.372.235</i>	<i>442.883.256.804</i>	<i>9.788.345.604</i>	<i>9.112.127.577</i>	<i>562.429.102.220</i>
Chuyển số kế toán	65.793.407.326	368.655.106.627	11.958.455.662	2.711.206.534	449.118.176.149
Khấu hao trong năm	24.905.327.701	82.908.132.268	3.512.309.461	1.985.156.641	113.310.926.071
Phân loại lại	9.946.637.208	(8.679.982.091)	(5.682.419.519)	4.415.764.402	-
Giảm trong năm	337.407.219	-	-	-	337.407.219
Giảm do thanh lý nhượng bán	337.407.219				337.407.219
Số dư cuối năm	100.307.965.016	442.883.256.804	9.788.345.604	9.112.127.577	562.091.695.001
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu năm					-
Cuối năm	60.703.027.221	181.339.095.557	7.542.159.706	5.736.575.368	255.320.857.852
Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:				(VND)	70.089.342.766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm Quản lý	Giấy phép khai thác mô	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	-	-	-
Tăng trong năm	436.128.875	1.000.000.000	1.436.128.875
Chuyển số kế toán	436.128.875	1.000.000.000	1.436.128.875
Số dư cuối năm	436.128.875	1.000.000.000	1.436.128.875
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	-	-
Tăng trong năm	436.128.875	616.666.667	1.052.795.542
Chuyển số kế toán	313.993.486	516.666.667	830.660.153
Khấu hao trong năm	122.135.389	100.000.000	222.135.389
Số dư cuối năm	436.128.875	616.666.667	1.052.795.542
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Đầu năm	-	-	-
Cuối năm	-	383.333.333	383.333.333

8. CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Nội dung	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi phí sửa chữa lớn	3.502.982.710	-
Cộng	3.502.982.710	-

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Công ty con

Tên	Hoạt động kinh doanh chính				
Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh phốt pho vàng				
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	65,05%				
Quyền biểu quyết của công ty mẹ	65,05%				
	31/12/2014			02/01/2014	
	% vốn điều lệ	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cty CP Phốt Pho VN	65,05%	3.934.548	43.806.346.327	-	-
Tổng		3.934.548	43.806.346.327	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

<i>Chi tiết theo đối tượng</i>	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi phí trả trước dài hạn khác		
<i>Chi phí đền bù khai thác mỏ</i>	8.314.628.876	
<i>Xúc tác V2O5 của NMHC Tân Bình II</i>	3.866.196.518	
<i>Chi phí SCL PX Axit NMHC Tân Bình II</i>	254.985.831	
<i>Đánh giá lại CCLĐ, dụng cụ quản lý</i>	215.285.446	
<i>Giá trị lợi thế kinh doanh</i>	37.879.676.673	
<i>Công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	138.176.061	
Cộng	50.668.949.405	-

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vay ngắn hạn (*)	105.427.789.717	
<i>Vay ngân hàng</i>	97.095.269.059	
<i>Vay CBCNV</i>	8.332.520.658	
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	12.231.000.000	-
Cộng	117.658.789.717	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)**(*) Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2014*

Bên cho vay và số hợp đồng	Hạn mức vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức
NH ĐT và PT VN - CN HCM, HĐTD hạn mức số 09/2014/93332 ngày 12/05/2014	250. tỷ đồng VND	Xác định trong từng hợp đồng cụ thể	Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	41.365.562.780	Tài sản
NH TNHH MTV HSBC - CN HCM, Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung VNM 130807	6.000.000 USD	Lãi suất được quy định trong từng thông báo rút vốn cụ thể	4 tháng	29.645.656.726	Tín chấp
NH TNHH MTV HONGLEONG VN - CN TP HCM, HĐTD theo hạn mức số HCM/2012/016/TTTD ngày 25/06/2012	50 tỷ đồng VND	Xác định trong từng hợp đồng cụ thể	Từ 3 - 6 tháng	10.183.563.853	Tín chấp
NH TMCP CÔNG THƯƠNG VN - CN TP. HCM, HĐTD theo hạn mức số 14.1780017/HĐTDHM ngày 08/08/2014		Xác định trong từng hợp đồng cụ thể	Từ 3 - 6 tháng	15.900.485.700	Tín chấp
Cán bộ công nhân viên		Theo thông báo	3 tháng	8.332.520.658	Tín chấp
Cộng				105.427.789.717	

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	3.591.155.908	-
Thuế xuất, nhập khẩu	8.505.228.243	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.177.524.680	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.318.182.474	-
Cộng	27.592.091.305	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) MẪU B 09-DN
 (Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi phí phải trả khác	305.011.537	-
Chi phí lãi vay phải trả	255.839.537	-
Khác	49.172.000	-
Cộng	305.011.537	-

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	462.983.942	-
Bảo hiểm xã hội	154.458.593	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	888.943.720	-
Cộng	1.506.386.255	-

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vay ngân hàng (**)	10.551.424.484	-
NHĐT & PT Việt Nam CN TP.HCM	10.551.424.484	-
Cộng	10.551.424.484	-

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức
HĐTĐ trung hạn số 00310/2010/0001436 ngày 24/11/2010	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	2.577.725.825	1.923.000.000	Tài sản
HĐTĐ trung hạn số 00310/2011/0000746 ngày 22/07/2011	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	5.568.671.648	2.784.000.000	Tài sản
HĐTĐ trung hạn số 07/2013/93332 ngày 29/03/2013	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	4.176.630.992	3.340.000.000	Tài sản
HĐTĐ dài hạn số 02/2014/93332/HĐTĐ ngày 06/05/2014	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	10.459.396.019	4.184.000.000	
Cộng			22.782.424.484	12.231.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

MÃU B 09-DN

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm								
Tăng trong năm	442.000.000.000	9.506.484	138.774.753.985	16.190.083.522	35.905.254.799	236.806.709.780	2.758.387.119	872.444.695.689
Chuyển số dư	245.360.686.845	-	138.774.753.985	16.190.083.522	35.905.254.799	127.141.602.103	2.758.387.119	566.130.768.373
Kết chuyển nguồn sau CPH	193.628.479.425							193.628.479.425
Lãi Năm nay						105.443.582.946		105.443.582.946
Điều chỉnh QT CPH của TD HCVN		9.506.484				4.221.524.731		4.231.031.215
Tăng khác	3.010.833.730							3.010.833.730
Giảm trong năm								
Phân phối lợi nhuận Năm trước			138.774.753.985	16.190.083.522	35.905.254.799	131.363.126.834	2.758.387.119	324.991.606.259
Nộp về tập đoàn						98.916.796.853		98.916.796.853
Trích quỹ KTPL						19.619.875.000		19.619.875.000
Điều chỉnh theo BB KTNN						9.914.112.977		9.914.112.977
Kết chuyển nguồn CPH			138.774.753.985	16.190.083.522	35.905.254.799	2.912.342.004	2.758.387.119	196.540.821.429
Số dư cuối năm	442.000.000.000	9.506.484	-	-	-	105.443.582.946	-	547.453.089.430

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	287.310.000.000	-
Vốn góp của đối tượng khác	154.690.000.000	-
Cộng	442.000.000.000	-

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 02 tháng 01	-	-
Vốn góp tăng trong năm	442.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	442.000.000.000	-
Lợi nhuận đã trả cho Tập đoàn HCVN	98.916.796.853	-

d. Cổ phiếu

	Cuối năm Cổ phiếu	Đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.200.000	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.200.000	-
Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.200.000	-
Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	1.064.110.936.241	-
Cộng	1.064.110.936.241	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế xuất khẩu	205.453.084	-
Cộng	205.453.084	-

19. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần	1.063.905.483.157	-
Cộng	1.063.905.483.157	-

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	788.745.574.011	-
Cộng	788.745.574.011	-

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.623.776.587	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	235.445.525	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.620.340	-
Cộng	3.867.842.452	-

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	13.002.217.011	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	648.831.834	-
Cộng	13.651.048.845	-

23. THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) của Công ty là 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	34.975.710.204	-
Cộng	34.975.710.204	-

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trên kết quả kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác nhau và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	140.419.293.150	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	18.561.207.777	-
<i>Các khoản chi không được trừ</i>	<i>18.561.207.777</i>	-
Tổng thu nhập chịu thuế	158.980.500.927	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	34.975.710.204	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	34.975.710.204	-

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	280.157.434.654	-
Chi phí nhân công	154.502.281.871	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	113.533.061.460	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	201.492.187.997	-
Chi phí khác bằng tiền	169.820.296.173	-
Cộng	919.505.262.155	-

25. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có số dư và giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

25. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Năm nay VND
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Cùng Tập đoàn	Bán muối Natri	3.706.827.000
Công ty Cổ phần bột giặt NET	Cùng Tập đoàn	Bán muối Natri	18.815.460.500
CN Công ty CP Pin Ấc Quy MN	Cùng Tập đoàn	Bán hóa chất	16.542.303.200
Công ty TNHH MTV DAP-Vinachem	Cùng Tập đoàn	Bán Axit	9.882.941.900

Công ty CP XNK HC Miền Nam	Cùng Tập đoàn	Mua Luru huỳnh	
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	Bán hóa chất	18.361.146.335
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần	Cùng Tập đoàn	Bán Luru huỳnh	6.872.628.050
Công ty Cổ phần Phốt pho VN	Công ty Con	Mua Phốt pho	41.516.748.000
Công ty Cổ phần Sơn Chất Dẻo	Cùng Tập đoàn	Mua Bao Bì	2.372.866.615
Công ty Cổ phần HC CN Vi Sinh	Cùng Tập đoàn	Mua sơn	229.956.400
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Cty Mẹ	Phí QLTS	744.733.000
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Cty Mẹ	Chuyển LN	98.916.796.853
Công ty Cổ phần bột giặt NET	Cùng Tập đoàn	Bán hóa chất	6.750.000

Số dư cuối năm khoản công nợ phải thu với các bên liên quan như sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Cuối năm VND
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Cùng Tập đoàn	Bán hóa chất	4.077.440.400
Công ty Cổ phần bột giặt NET	Cùng Tập đoàn	Bán hóa chất	20.378.900.850
CN Công ty CP Pin Ấc Quy MN	Cùng Tập đoàn	Bán hóa chất	17.620.758.440
Công ty TNHH MTV DAP-Vinachem	Cùng Tập đoàn	Bán hóa chất	301.070

Công ty CP XNK HC Miền Nam	Cùng Tập đoàn	Mua Luru huỳnh	
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	Bán hóa chất	4.021.617.600
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	Bán hóa chất	6.446.106.755
Công ty Cổ phần Sơn Chất Dẻo	Cùng Tập đoàn	Mua Bao Bì	(44.913.000)
Công ty Cổ phần HC CN Vi Sinh	Cùng Tập đoàn	Mua sơn	(49.863.000)

Số âm (-) thể hiện giá trị phải trả

Thu nhập và các khoản cho Công ty vay của Ban Lãnh đạo Công ty

Thu nhập Ban Lãnh đạo (Chủ tịch HĐQT, TGD, Phó TGD, KTT) được hưởng trong kỳ như sau:

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Lương	1.941.502.550	-
Thưởng	946.067.329	
Khác	168.000.000	
Cộng	3.055.569.879	

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ trước VND	Kỳ này VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	796.363.636	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

Hợp đồng thuê nhà số 335/HĐTĐN-QLKDN-KD ngày 31/12/2013 giữa Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh Nhà thành phố Hồ Chí Minh với Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam thể hiện nội dung; Tổng số tiền thuê 912,75 m² tại số 22 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê 73.000.000 đồng/tháng (gồm cả VAT). Hợp đồng thuê nhà (loại nhà cao ốc) được ký với thời hạn ba năm tính từ năm 2014.

27. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

28. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro về thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích độ nhạy như trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro về lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay (bao gồm cả vay ngắn hạn, vay dài hạn) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Vay ngắn hạn và dài hạn	Tăng /giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
Vay bằng đồng Việt Nam	+ 200	(2.568.972.529)
Vay bằng đồng Việt Nam	- 200	2.568.972.529
Vay bằng đồng USD	+ 200	(4.768.245)
Vay bằng đồng USD	- 200	4.768.245

Mức tăng/giảm điểm cơ bản được dùng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro về ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu sự rủi ro do thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả).

Số dư các khoản tiền và Công nợ có gốc ngoại tệ như sau:

	USD	EURO
Tài khoản tiền	11.153,79	23,13
Tài khoản phải thu		
Tài khoản phải trả	(1.235.250,00)	
Tài khoản vay		
Cộng	(1.224.096,21)	23,13
Ngoại tệ	USD	EURO
Tỷ giá	21.375	26.121,25
Thay đổi tỷ giá tăng	1%	5%
Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND	(261.650.565)	30.209
Thay đổi tỷ giá giảm	1%	5%
Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND	261.650.565	30.209

Rủi ro tín dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại một số ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày cuối năm	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	117.658.789.717	10.551.424.484		128.210.214.201
Phải trả người bán	34.192.692.510			34.192.692.510
Chi phí phải trả	305.011.537			305.011.537
Các khoản phải trả khác	1.506.386.255			1.506.386.255
Cộng	153.662.880.019	10.551.424.484	-	164.214.304.503

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng các tài sản đảm bảo như tại thuyết minh để làm thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng như tại thuyết minh về phần vay ngắn hạn, vay dài hạn và Giá trị còn lại của tài sản mang đi thế chấp được trình bày tại thuyết minh về tài sản cố định hữu hình.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các Công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ kế toán		Giá trị hợp lý
	Cuối năm		Cuối năm
	Giá gốc	Dự phòng	
<i>Tài sản tài chính</i>	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	180.509.143.491		180.509.143.491
Phải thu khách hàng	101.364.725.337	(254.949.994)	101.109.775.343
Các khoản phải thu khác	2.976.885.390		2.976.885.390
Cộng	284.850.754.218	(254.949.994)	284.595.804.224

	Giá trị ghi sổ kế toán		Giá trị hợp lý
	Cuối năm		Cuối năm
	VND		VND
<i>Nợ phải trả tài chính</i>			
Vay và nợ	128.210.214.201		128.210.214.201
Phải trả người bán	34.192.656.392		34.192.656.392
Chi phí phải trả	305.011.537		305.011.537
Các khoản phải trả khác	1.506.386.255		1.506.386.255
Cộng	164.214.268.385		164.214.268.385

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý

- ✓ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ✓ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ✓ Giá trị hợp lý của các công cụ chưa được niêm yết, các khoản vay ngân hàng trái phiếu và các nợ phải trả tài chính khác, các nghĩa vụ theo hợp đồng thuê tài chính, cũng như các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn khác được tạm thời ghi nhận bằng giá gốc..

31. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Do đặc điểm hoạt động của Công ty chỉ có hoạt động sản xuất các hóa chất cơ bản theo đó không có sự khác biệt đáng kể về lĩnh vực kinh doanh, đồng thời Công ty hoạt động tại một bộ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

phận địa lý chính tại Việt Nam nên không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế của các bộ phận theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo theo bộ phận.

32. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Do đây là năm tài chính đầu tiên Công ty được chuyển đổi (cổ phần hóa doanh nghiệp do Nhà Nước làm chủ sở hữu) và hoạt động theo mô hình của Công ty cổ phần nên số liệu tương ứng tại ngày đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán và số liệu kỳ trước trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không có số liệu.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngoài sự kiện vào ngày 24 tháng 2 năm 2015, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 43/QĐ-SGDHCM về việc chấp thuận đăng ký niêm yết cổ phiếu với mã chứng khoán là CSV thì không phát sinh bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính năm nay.


Phạm Thị Thu Hằng

Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 2 tháng 3 năm 2015


Lê Thị Ngọc Diệp

Kế toán trưởng

**Nguyễn Hữu Thọ**

Tổng Giám đốc